

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Trường	Thành viên
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:



- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

Số tham chiếu: 61060845/18027608/HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và các công ty con"), được lập ngày 5 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		738.505.115.550	1.001.771.385.932
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	18.824.569.969	31.413.136.915
111	1. Tiền		13.424.569.969	19.413.136.915
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.400.000.000	12.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		464.123.107.700	502.579.924.686
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	180.028.346.225	103.605.409.713
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	260.443.390.349	345.430.457.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	27.538.788.834	56.531.483.818
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.887.417.708)	(4.566.887.648)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.579.461.734
140	III. Hàng tồn kho	8	210.551.699.504	454.557.709.883
141	1. Hàng tồn kho		210.561.191.004	454.567.201.383
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.491.500)	(9.491.500)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		45.005.738.377	13.220.614.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	44.516.164.462	12.958.296.391
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		234.438.239	7.182.381
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		255.135.676	255.135.676
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.671.216.172.127	1.444.137.768.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.646.176	14.739.620
216	1. Phải thu dài hạn khác		25.146.176	37.239.620
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220	II. Tài sản cố định		1.337.639.834.449	1.275.549.829.923
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.327.045.754.689	1.264.583.793.663
222	Nguyên giá		2.538.796.230.962	2.447.253.394.905
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.211.750.476.273)	(1.182.669.601.242)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.594.079.760	10.966.036.260
228	Nguyên giá		19.477.267.795	19.477.267.795
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.883.188.035)	(8.511.231.535)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		166.653.392.720	96.963.449.493
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	166.653.392.720	96.963.449.493
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	128.935.015.281	35.101.683.506
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		113.444.315.281	19.610.983.506
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	15.490.700.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		37.985.283.501	36.508.065.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	35.206.707.666	33.349.800.018
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	9.979.339	389.669.139
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.768.596.496	2.768.596.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.409.721.287.677	2.445.909.154.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		867.215.681.995	967.356.717.277
310	I. Nợ ngắn hạn		728.900.241.433	912.511.496.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	49.539.945.506	33.317.573.822
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	56.466.435.997	8.987.931.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.155.465.581	6.670.209.449
314	4. Phải trả người lao động		13.929.367.867	7.214.509.567
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.275.953.225	32.893.080.752
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.586.764.221	17.730.478.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	538.940.952.614	734.103.709.294
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	26.005.356.422	71.594.003.428
330	II. Nợ dài hạn		138.315.440.562	54.845.221.078
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	8.820.591.150	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	75.720.000.000	-
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	53.774.849.412	54.845.221.078
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.542.505.605.682	1.478.552.436.850
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.495.485.107.646	1.477.919.128.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21.1	700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	180.176.411.784	180.176.411.784
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	568.026.596.585	580.895.153.393
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	133.182.845	133.182.845
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	45.695.606.389	16.287.017.797
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		18.479.076.325	852.220.800
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.216.530.064	15.434.796.997
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.453.310.043	427.362.774
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		47.020.498.036	633.308.257
431	1. Nguồn kinh phí	23.1	4.856.423.593	549.973.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	23.2	42.164.074.443	83.334.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.409.721.287.677	2.445.909.154.127

Người lập
Lê Huy Hùng

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	684.754.095.884	900.950.125.369
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	350.615.000	59.749.999
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	684.403.480.884	900.890.375.370
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	585.931.549.573	817.504.548.599
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.471.931.311	83.385.826.771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	2.581.254.441	1.241.028.525
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	27	18.247.353.889 18.217.046.318	27.312.037.273 26.446.117.847
24	8. Phần (lỗ)/lợi nhuận từ công ty liên kết	12.1	(548.563.299)	693.469.589
25	9. Chi phí bán hàng	28	19.062.534.222	14.567.087.830
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.694.887.089	24.167.981.815
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.499.847.253	19.273.217.967
31	12. Thu nhập khác	29	1.082.985.281	4.645.489.619
32	13. Chi phí khác	29	4.773.548.117	4.761.963.070
40	14. Lỗ khác	29	(3.690.562.836)	(116.473.451)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.809.284.417	19.156.744.516
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	7.281.680.792	6.044.257.951
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(379.689.800)	30.777.467
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.147.913.825	13.143.264.032
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		27.216.530.064	18.208.982.050
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	(68.616.239)	(5.065.718.018)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	389	275
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	389	275



Người lập
Lê Huy Hùng



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		34.809.284.417	19.156.744.516
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		28.586.478.343	49.860.183.785
03	Các khoản dự phòng		(679.469.940)	800.298.078
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.556.627.050)	(1.811.491.110)
06	Chi phí lãi vay	27	18.217.046.318	26.446.117.847
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.376.712.088	94.451.853.116
09	Giảm các khoản phải thu		38.909.405.841	14.177.892.324
10	Giảm hàng tồn kho		244.006.010.379	396.284.815.472
11	Tăng các khoản phải trả		9.080.871.679	40.674.122.844
12	Tăng chi phí trả trước		(33.414.775.719)	(16.569.541.091)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.305.290.964)	(41.198.447.143)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(4.857.199.601)	(8.684.802.744)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.990.750.000	4.542.386.483
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.059.786.509)	(6.350.256.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		317.726.697.194	477.328.022.352
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(112.571.688.640)	(153.506.623.370)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91.577.782.750)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/chuyển nhượng công ty con		1.452.861.400	18.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		2.105.190.349	1.118.021.521
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(200.591.419.641)	(134.388.601.849)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		599.066.116.491	388.502.234.688
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(718.508.873.171)	(507.420.059.527)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(10.281.087.819)	(49.670.802.466)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(129.723.844.499)	(168.588.627.305)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.588.566.946)	174.350.793.198
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.413.136.915	56.058.001.390
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	18.824.569.969	230.408.794.588



Người lập
Lê Huy Hùng



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nằng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 747 (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 804).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,96% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ, thu hoạch mía và sản xuất đường thường diễn ra trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 3. Theo đó, các chi phí sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	90%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Văn Sơn	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con trước đây bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kể từ năm 2015 trở đi, kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc ngày 30 tháng 6 để phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty và các công ty con trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty và các công ty con trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty và các công ty con áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 35 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 2 năm 2011. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 Nguồn kinh phí sự nghiệp

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản nợ và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 *Mua thêm cổ phần tại các công ty con hiện hữu*

4.1.1 *Mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước, công ty con hiện hữu*

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty số 466/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại:

- ▶ 900.000 cổ phần (tương đương 6,67% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước từ Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng, một công ty con khác của Công ty.
- ▶ 900.000 cổ phần (tương đương 6,67% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước từ Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, một công ty con khác của Công ty.
- ▶ 900.000 cổ phần (tương đương 6,67% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước từ Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, một công ty con khác của Công ty.
- ▶ 300.000 cổ phần (tương đương 2,22% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước từ các cổ đông không kiểm soát.

Các giao dịch nêu trên được hoàn thành vào ngày 10 tháng 9 năm 2015 và theo đó, làm tăng tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước lên 100% kể từ ngày này.

Giá phí phải trả bằng tiền cho các giao dịch mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước nêu trên là 3.000.000.000 VNĐ (trong đó giao dịch với các cổ đông khác là 300.000.000 VNĐ). Phần chênh lệch giữa giá phí của khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước là 19.008.836 VNĐ và được Công ty ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.1.2 *Mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch Vụ Thương mại Vân Sơn, công ty con hiện hữu*

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty số 466/NQ/ĐLS-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại:

- ▶ 180.000 cổ phần (tương đương 15,79% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn từ Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, một công ty con khác của Công ty.
- ▶ 60.000 cổ phần (tương đương 5,26% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn từ Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, một công ty con khác của Công ty.

Các giao dịch nêu trên được hoàn thành vào ngày 10 tháng 9 năm 2015 và theo đó, làm tăng tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Nông Công Nghiệp Dịch Vụ Thương mại Vân Sơn lên 100% kể từ ngày này.

Các giao dịch này không làm thay đổi tổng tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn nên không làm phát sinh chênh lệch giữa giá phí của khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, công ty con hiện hữu

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 1.550.000 cổ phần (tương đương 10% vốn cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, một công ty con của Công ty cho các cổ đông khác, và qua đó, làm giảm tỷ lệ lợi ích của Công ty tại công ty con này xuống còn 90% kể từ ngày này.

Giá phí chuyển nhượng nhận được bằng tiền cho giao dịch bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn nêu trên là 1.550.000.000 VNĐ. Phần chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được chuyển nhượng là 39.432.793 VNĐ được Công ty ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.3 Sáp nhập công ty con

Theo Nghị quyết số 838 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã sáp nhập Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, và điều chuyển toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty này về Công ty.

Theo Quyết định số 497 QĐ/ĐLS-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã ký biên bản thỏa thuận với Hiệp hội Mía đường Lam Sơn, một thành viên góp vốn khác tại Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh, và hoàn tất việc sáp nhập đơn vị này về Công ty trong kỳ. Công ty đã hoàn trả cho Hiệp hội Mía đường Lam Sơn số tiền tương ứng với tỷ lệ sở hữu của đơn vị này trong giá trị tài sản thuần của Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh tại ngày sáp nhập và thực hiện điều chuyển toàn bộ tài sản và nợ phải trả của đơn vị này về Công ty.

4.4 Mua cổ phần tại Tổng Công ty Mía đường I, công ty liên kết mới

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện các giao dịch mua cổ phần tại Tổng Công ty Mía đường I như sau:

- ▶ mua 4.304.910 cổ phần (tương đương 10% vốn chủ sở hữu) do Nhà nước sở hữu tại Tổng Công ty Mía đường I vào ngày 10 tháng 9 năm 2015;
- ▶ mua 3.345.966 cổ phần (tương đương 7,77% vốn chủ sở hữu) tại Tổng Công ty Mía đường I qua hình thức đấu giá vào ngày 24 tháng 9 năm 2015;
- ▶ mua 1.642.009 cổ phần (tương đương 3,82% vốn chủ sở hữu) của Tổng Công ty Mía đường I từ một cổ đông khác.

Sau khi hoàn tất các giao dịch mua cổ phần nêu trên, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Tổng Công ty Mía đường I là 21,59% và qua đó, công ty này đã trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Tổng Công ty Mía đường I là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100114314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 17 Mạc Thị Bưởi, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Tổng Công ty Mía đường I là trồng cây mía, kinh doanh các sản phẩm mía đường và cung cấp các dịch vụ có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Tiền mặt	1.572.505.482	833.238.006
Tiền gửi ngân hàng	11.852.064.487	18.579.898.909
Các khoản tương đương tiền (*)	5.400.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>18.824.569.969</u>	<u>31.413.136.915</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% – 4,4%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Chuyển đổi các khoản trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu	-	200.000.000.000
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	599.066.116.491	388.502.234.688
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(718.508.873.171)	(507.420.059.527)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	177.106.743.225	100.683.806.713
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	106.068.409.125	41.404.653.938
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam</i>	31.814.422.500	35.555.046.189
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	39.223.911.600	23.620.266.586
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	180.028.346.225	103.605.409.713
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.887.417.708)	(4.566.887.648)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	160.451.586.005	289.101.079.926
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp</i>		
<i>tác xã và hộ nông dân</i>	121.271.728.252	213.235.650.333
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	39.179.857.753	75.865.429.593
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 32)	99.991.804.344	56.329.377.143
TỔNG CỘNG	260.443.390.349	345.430.457.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.710.421.148	41.907.229.264
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	8.504.060.306
Tạm ứng cho công nhân viên	1.993.394.452	2.590.132.805
Tiền chuyển nhượng cổ phần	1.259.998.600	1.162.860.000
Các khoản phải thu công nhân viên	606.996.103	498.722.813
Phải thu khác	463.918.225	1.868.478.630
	27.538.788.834	56.531.483.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	19.034.728.528	48.027.423.512
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	8.504.060.306	8.504.060.306

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	940.000.000	-	-	-
Thành phẩm	28.347.933.448	-	330.123.774.727	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	124.085.838.580	(9.491.500)	100.073.282.105	(9.491.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.613.763.129	-	20.612.552.670	-
Công cụ, dụng cụ	1.092.212.527	-	1.276.148.671	-
Hàng hóa	2.481.443.320	-	2.481.443.210	-
TỔNG CỘNG	210.561.191.004	(9.491.500)	454.567.201.383	(9.491.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	465.768.513.980	1.885.004.726.543	73.193.757.055	22.753.007.327	533.390.000	2.447.253.394.905
- Mua trong kỳ	-	488.105.000	-	80.793.850	-	568.898.850
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.534.909.046	75.211.143.541	-	227.884.620	-	90.973.937.207
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	481.303.423.026	1.960.703.975.084	73.193.757.055	23.061.685.797	533.390.000	2.538.796.230.962
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	118.210.503.218	537.218.325.116	37.926.838.074	17.597.749.898	-	710.953.416.306
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	214.249.054.340	887.962.150.827	59.513.299.731	20.770.698.931	174.397.413	1.182.669.601.242
- Khấu hao trong kỳ	6.590.590.311	21.373.388.503	804.808.610	286.902.907	25.184.700	29.080.875.031
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	220.839.644.651	909.335.539.330	60.318.108.341	21.057.601.838	199.582.113	1.211.750.476.273
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	251.519.459.640	997.042.575.716	13.680.457.324	1.982.308.396	358.992.587	1.264.583.793.663
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	260.463.778.375	1.051.368.435.754	12.875.648.714	2.004.083.959	333.807.887	1.327.045.754.689

Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1 và toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của Trung tâm Công nghệ cao làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Thuyết minh số 18.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	5.472.286.063	9.187.279.718	19.477.267.795
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.817.702.014	5.472.286.063	9.187.279.718	19.477.267.795
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	326.968.551	8.184.262.984	8.511.231.535
- Hao mòn trong kỳ	-	65.911.044	306.045.456	371.956.500
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	392.879.595	8.490.308.440	8.883.188.035
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	5.145.317.512	1.003.016.734	10.966.036.260
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.817.702.014	5.079.406.468	696.971.278	10.594.079.760

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Dự án văn phòng làm việc, nhà ở (*)	21.733.914.349	21.733.914.349
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	92.910.041.293	30.161.090.391
Dự án nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn - Bá Thước	40.485.840.825	36.661.815.702
Các dự án khác	11.523.596.253	8.406.629.051
TỔNG CỘNG	166.653.392.720	96.963.449.493

(*) Dự án văn phòng làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	113.444.315.281	19.610.983.506
Đầu tư dài hạn khác	12.2	15.490.700.000	15.490.700.000
- Đầu tư cổ phiếu		13.214.200.000	13.214.200.000
- Đầu tư dài hạn khác		2.276.500.000	2.276.500.000
TỔNG CỘNG		<u>128.935.015.281</u>	<u>35.101.683.506</u>

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Số cổ phần</i>
Tổng Công ty Mía đường I Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	21,59%	9.292.885	-	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	46,31%	55.562	46,31%	55.562
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	38,39%	2.150.000	38,39%	2.150.000
	32,00%	1.500.000	32,00%	1.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tổng Công ty Mía đường I</i>	<i>Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa</i>	<i>Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển</i>	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	5.496.511.164	21.500.000.000	16.000.000.000	42.996.511.164
Mua trong kỳ	94.381.895.074	-	-	-	94.381.895.074
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	94.381.895.074	5.496.511.164	21.500.000.000	16.000.000.000	137.378.406.238
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	(1.642.760.297)	(21.500.000.000)	(242.767.361)	(23.385.527.658)
Phản lỗ từ công ty liên kết	-	(379.579.016)	-	(168.984.283)	(548.563.299)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	(2.022.339.313)	(21.500.000.000)	(411.751.644)	(23.934.090.957)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	3.853.750.867	-	15.757.232.639	19.610.983.506
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	94.381.895.074	3.474.171.851	-	15.588.248.356	113.444.315.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Tổng Công ty Mía đường I

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 21,59% vốn cổ phần của Tổng Công ty Mía đường I với tổng giá phí là 94.381.895.074 đồng (xem thuyết minh số 4).

(ii) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(iii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(iv) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015				Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000	-	2.314.200.000
Công ty Cổ phần MB Land	90.000	900.000.000	-	900.000.000	90.000	900.000.000	-	900.000.000
TỔNG CỘNG		15.490.700.000	-	15.490.700.000		15.490.700.000	-	15.490.700.000

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	29.996.054.118	9.697.414.940
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.793.268.506	450.525.258
Chi phí tổ chức hội nghị, đào tạo nghiên cứu khoa học	3.266.673.926	-
Công cụ, dụng cụ	757.076.729	189.308.167
Chi phí chờ phân bổ tại Trung tâm Công nghệ cao	686.333.908	106.315.864
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.016.757.275	2.514.732.162
	44.516.164.462	12.958.296.391
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	24.965.092.966	24.872.022.187
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.452.976.231	3.668.787.243
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.654.888.926	458.195.034
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.133.749.543	4.350.795.554
	35.206.707.666	33.349.800.018
TỔNG CỘNG	79.722.872.128	46.308.096.409

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
<i>Công ty TNHH Netafim (Israel)</i>	36.341.945.506	36.341.945.506	33.317.573.822	33.317.573.822
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Guangxi Nanning Quialong</i>	14.936.985.359	14.936.985.359	-	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Thanh Hóa</i>	4.497.473.380	4.497.473.380	-	-
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	3.617.192.000	3.617.192.000	3.545.730.976	3.545.730.976
	13.290.294.767	13.290.294.767	29.771.842.846	29.771.842.846
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.198.000.000	13.198.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	49.539.945.506	49.539.945.506	33.317.573.822	33.317.573.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Toàn Phát	36.789.400.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Lộc	4.000.000	6.246.540.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	-	1.140.490.000
Người mua trả tiền trước khác	<u>19.673.035.997</u>	<u>1.600.901.340</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.466.435.997</u>	<u>8.987.931.340</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.948.311.459	28.207.846.122	(26.679.984.353)	4.476.173.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.387.408.161	8.815.042.225	(4.857.199.601)	7.345.250.785
Thuế thu nhập cá nhân	30.474.846	433.484.823	(244.061.672)	219.897.997
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>304.014.983</u>	<u>1.698.157.169</u>	<u>(888.028.581)</u>	<u>1.114.143.571</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.670.209.449</u>	<u>39.154.530.339</u>	<u>(32.669.274.207)</u>	<u>13.155.465.581</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí xây dựng Trung tâm công nghệ cao	-	22.056.496.818
Chi phí giao thông vùng mía và vận chuyển mía	14.394.599.479	3.625.464.176
Chi phí vận chuyển	1.093.458.169	1.268.435.455
Chi phí lãi vay	2.145.626.112	1.203.056.258
Trích trước quỹ khuyến học	122.621.879	736.570.272
Các khoản khác	<u>4.519.647.586</u>	<u>4.003.057.773</u>
TỔNG CỘNG	<u>22.275.953.225</u>	<u>32.893.080.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận (*)	-	7.720.591.150
Phải trả tiền mua cổ phần (**)	3.104.112.324	-
Kinh phí công đoàn	1.780.516.884	1.829.917.879
Bảo hiểm xã hội	-	1.521.235.618
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động (*)	-	850.000.000
Tiền lãi trái phiếu phải trả	337.934.050	367.139.800
Cổ tức phải trả	60.297.868	60.297.868
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.303.903.095	5.381.296.232
	8.586.764.221	17.730.478.547
Dài hạn		
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận (*)	7.720.591.150	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động (*)	1.100.000.000	-
	8.820.591.150	
TỔNG CỘNG	17.407.355.371	17.730.478.547
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>14.303.243.047</i>	<i>17.730.478.547</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>3.104.112.324</i>	<i>-</i>

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân loại các khoản phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận và bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động từ khoản mục phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục phải trả dài hạn khác do các khoản mục này không phải thanh toán trong ngắn hạn.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng mua cổ phần tại Tổng Công ty Mía đường I.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Số có khả năng</i>		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số có khả năng</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>trả nợ</i>			<i>Giá trị</i>	<i>trả nợ</i>
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	731.123.709.294	731.123.709.294	485.566.116.491	(718.508.873.171)	498.180.952.614	498.180.952.614
Vay ngắn hạn đối tượng khác (*)	980.000.000	980.000.000	-	-	980.000.000	980.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	37.780.000.000	-	37.780.000.000	37.780.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	734.103.709.294	734.103.709.294	523.346.116.491	(718.508.873.171)	538.940.952.614	538.940.952.614
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	-	-	113.500.000.000	(37.780.000.000)	75.720.000.000	75.720.000.000
	-	-	113.500.000.000	(37.780.000.000)	75.720.000.000	75.720.000.000
TỔNG CỘNG	734.103.709.294	734.103.709.294	636.846.116.491	(756.288.873.171)	614.660.952.614	614.660.952.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	346.324.852.614	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 10 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5,5%	Vay tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	88.698.600.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 24 tháng 3 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8%	Một phần dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	23.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 5 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	39.157.500.000	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 4 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8% - 5,4%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa	<u>1.000.000.000</u>	Kỳ hạn vay cho mỗi kế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với kế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>498.180.952.614</u>			

18.2 Vay từ đối tượng khác

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng vay ngày 17 tháng 10 năm 2013 và hợp đồng vay ngày 4 tháng 11 năm 2014 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng và 180 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2016. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

(**) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014 (thay thế cho hợp đồng cũ 02/HĐ/CĐ-Lasuco ngày 1 tháng 12 năm 2011). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2017 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	113.500.000.000	Gốc vay được thanh toán trong 12 quý, với kỳ đầu tiên vào ngày 28 tháng 1 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu là 7,7%/năm. Từ tháng thứ 7, lãi vay được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.	Toàn bộ máy móc thiết bị nhà xưởng thuộc dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn và hệ thống tuabin thuộc Nhà máy đường số 2.
	113.500.000.000			
<i>Trong đó</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	37.780.000.000			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	71.594.003.428	71.130.016.794
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	308.254.241	-
Điều chuyển sang Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(42.164.074.443)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.088.133.367)	(2.371.148.151)
Giảm khác	(1.644.693.437)	-
Số cuối kỳ	26.005.356.422	68.758.868.643

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	54.845.221.078	54.934.051.873
Trích lập quỹ trong kỳ	-	781.294.910
Tặng khác	-	137.306.239
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.070.371.666)	(468.965.255)
Số cuối kỳ	53.774.849.412	55.383.687.767
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	10.879.039.412	48.140.464.767
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	42.895.810.000	7.243.223.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	500.000.000.000	180.276.411.784	503.247.593.760	64.842.089.541	-	24.874.077.167	1.273.240.172.252
- Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.208.982.050	18.208.982.050
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(3.025.246.665)	(3.025.246.665)
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	4.201.305.174	498.483.224	-	(5.112.412.984)	(412.624.586)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
- Trích lập quỹ	-	-	(108.246.139)	(13.464.430)	133.182.845	(11.472.276)	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(13.363.636)	-	-	211.917.859	198.554.223
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	180.276.411.784	507.327.289.159	65.327.108.335	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.274
Trình bày lại	-	-	65.327.108.335	(65.327.108.335)	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	572.654.397.494	-	133.182.845	12.645.845.151	1.465.709.837.274
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	580.895.153.393	-	133.182.845	16.287.017.797	1.477.491.765.819
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	27.216.530.064	27.216.530.064
- Hoàn nhập lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	(13.494.612.059)	-	-	13.494.612.059	-
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	1.746.774.023	-	-	(1.746.774.023)	-
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(308.254.241)	(308.254.241)
- Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(1.120.718.772)	-	-	1.141.142.729	20.423.957
- Tăng khác	-	-	-	-	-	111.332.004	111.332.004
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	568.026.596.585	-	133.182.845	45.695.606.389	1.494.031.797.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Đây là một phần giá trị của quỹ dự phòng tài chính được điều chuyển về Quỹ Đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và sau đó được chuyển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 532 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(**) Công ty đã thực hiện chia cổ tức còn lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 554 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 1 tháng 9 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		
	<i>Tổng số cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.276.411.784	180.276.411.784	-
TỔNG CỘNG	880.176.411.784	880.176.411.784	-	880.276.411.784	880.276.411.784	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	700.000.000.000	500.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	200.000.000.000
Số cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	22.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

21.5 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2014:	10.500.000.000	22.500.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	427.362.774	11.653.342.814
Mua cổ phiếu trong kỳ	1.550.000.000	-
Bán cổ phiếu trong kỳ	(300.000.000)	-
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	(20.423.957)	-
Lỗ thuộc về cổ đông không kiểm soát	(68.616.239)	(5.065.718.018)
Giảm khác	(135.012.535)	(6.143.547.066)
Số cuối kỳ	1.453.310.043	444.077.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

23.1 Nguồn kinh phí

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	549.973.593	715.699.193
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.596.550.000	39.674.400
Chi sự nghiệp	(290.100.000)	-
Số cuối kỳ	4.856.423.593	755.373.593

23.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ	83.334.664	83.334.664
Tài sản điều chuyển nguồn từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>Thuyết minh số 19</i>)	42.164.074.443	-
Giảm khác	(83.334.664)	-
Số cuối kỳ	42.164.074.443	83.334.664

24. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ) (*)	-	19.459.985.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.594.806.581	1.594.806.581
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.157	894
- Euro (EUR)	105	105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng doanh thu	684.754.095.884	900.950.125.369
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	683.819.176.302	900.658.646.952
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	934.919.582	291.478.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	350.615.000	59.749.999
<i>Giảm giá hàng bán</i>	342.160.000	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	8.455.000	59.749.999
Doanh thu thuần	684.403.480.884	900.890.375.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa</i>	683.468.561.303	900.598.896.953
<i>Doanh thu thuần dịch vụ</i>	934.919.581	291.478.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	684.403.480.884	900.890.375.370
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	-	-

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.105.190.349	1.118.021.521
Lãi bán hàng trả chậm	31.775.000	45.137.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	444.289.092	77.869.504
TỔNG CỘNG	2.581.254.441	1.241.028.525

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	585.808.602.275	817.265.589.312
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122.947.298	238.959.287
TỔNG CỘNG	585.931.549.573	817.504.548.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	18.217.046.318	26.446.117.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.307.571	196.948.425
Chi phí tài chính khác	-	668.971.001
TỔNG CỘNG	<u>18.247.353.889</u>	<u>27.312.037.273</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.359.163.471	5.708.746.587
Chi phí vận chuyển	11.501.839.691	5.323.883.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.171.941.294	2.327.197.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758.603.353	601.022.820
Chi phí bán hàng khác	1.270.986.413	606.237.940
	<u>19.062.534.222</u>	<u>14.567.087.830</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.340.095.982	9.871.158.363
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	781.294.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.141.467.731	3.557.391.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.499.073.335	4.124.151.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.714.250.041	5.833.986.102
	<u>24.694.887.089</u>	<u>24.167.981.815</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.757.421.311</u>	<u>38.735.069.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu nhập khác	1.082.985.281	4.645.489.619
Thu bán sắt thép phế liệu	1.027.380.000	-
Thu thanh lý tài sản	-	550.000.000
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	3.827.434.514
Thu nhập khác	55.605.281	268.055.105
Chi phí khác	4.773.548.117	4.761.963.070
Phạt và truy thu thuế	1.086.733.192	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và vật tư tiêu hủy	-	1.331.937.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm dừng sản xuất	3.434.868.697	2.702.818.460
Chi phí tư vấn dự án cơ chế phát triển sạch CDM	-	394.807.899
Chi phí khác	251.946.228	332.399.450
LỖ THUẬN KHÁC	(3.690.562.836)	(116.473.451)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.493.497.972	393.087.364.871
Chi phí nhân công	22.725.460.409	30.011.910.962
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	24.969.829.018	47.979.207.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.000.983.707	18.504.233.064
Chi phí khác	12.724.568.958	8.481.106.821
TỔNG CỘNG	360.914.340.064	498.063.822.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế. Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn, thu nhập từ hoạt động này được miễn thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.281.680.792	6.044.257.951
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	379.689.800	(30.777.467)
TỔNG CỘNG	7.661.370.592	6.013.480.484

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	34.809.284.417	19.156.744.516
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	1.428.716.161	(1.936.815.042)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	1.086.733.192	200.548.318
Khấu hao vượt mức quy định	167.461.255	167.461.255
Chi phí khấu hao nhà máy còn và nhà máy đường số 1 dừng sản xuất	3.413.999.529	2.702.818.460
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	144.000.000	276.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	182.081.212
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, ghi nhận phần lỗ trong công ty liên kết và phân bổ lợi thế thương mại	-	2.370.599.053
Các khoản tăng khác	156.482.835	175.607.914
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, ghi nhận phần lỗ trong công ty liên kết và phân bổ lợi thế thương mại	(1.172.763.366)	-
Thay đổi trong dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và lỗ khi giải thể công ty con	(2.367.197.284)	(4.579.304.639)
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	(3.432.626.615)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	36.238.000.578	17.219.929.474
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(585.855.909)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	36.238.000.578	16.634.073.565
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	<i>38.338.580.319</i>	<i>28.610.422.498</i>
<i>Lỗ của các công ty con (*)</i>	<i>(2.100.579.741)</i>	<i>(11.976.348.933)</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	8.434.487.670	6.294.292.951
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.387.408.161	9.420.698.287
Điều chỉnh giảm thuế TNDN cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	(1.152.806.878)	(250.035.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa	1.533.361.433	395.542.848
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.857.199.601)	(8.684.802.744)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.345.250.785	7.175.696.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

(*) Đây là khoản lỗ trong kỳ của các công ty con. Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ này do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ được cần trừ khi hợp nhất	9.979.339	389.669.139	379.689.800	(30.777.467)
	9.979.339	389.669.139	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các khoản chênh lệch phát sinh	-	-	-	-
	-	-	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	-	-	379.689.800	(30.777.467)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Nhận tiền tạm ứng gia công đường luyện	7.012.500.000	-
		Nhập mua đường thô	29.571.363.636	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn -Nhu Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	21.137.280.664
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Mua cổ phần	16.725.503.674	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Cho vay không lãi suất	2.921.603.000	2.921.603.000
			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền sản xuất	44.945.257.176	40.475.971.703
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua nguyên vật liệu	35.423.440.000	-
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đồng	Tạm ứng tiền sản xuất	18.741.107.168	14.971.405.440
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
			99.991.804.344	56.329.377.143
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
			8.504.060.306	8.504.060.306
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Tổng Công ty Mía đường I	Công ty liên kết	Phải trả mua nguyên vật liệu	13.198.000.000	-
			13.198.000.000	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Công ty thuộc danh mục đầu tư dài hạn khác	Phải trả về mua cổ phần	3.104.112.324	-
			3.104.112.324	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lương và thưởng	1.555.297.281	2.793.983.032
TỔNG CỘNG	1.555.297.281	2.793.983.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.216.530.064	18.208.982.050
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.034.922.583)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.216.530.064	16.174.059.467
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.000.000	58.913.043
<i>Ảnh hưởng của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi</i>		
Số lượng trái phiếu chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	70.000.000	58.913.043
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	389	275
- <i>Lãi suy giảm</i>	389	275

(*) Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,96% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và các công ty con có cam kết khoảng 26,3 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của các bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chịu lãi suất thả nổi của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+29	(876.204.590)
VND	-29	876.204.590
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+75	(3.261.439.144)
VND	-75	3.261.439.144

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty và các công ty con không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tất cả các cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con trong kỳ là cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	538.940.952.614	75.720.000.000	614.660.952.614
Phải trả người bán	49.539.945.506	-	-	49.539.945.506
Chi phí phải trả	20.130.327.113	2.145.626.112	-	22.275.953.225
Các khoản phải trả khác	6.745.949.469	-	8.820.591.150	15.566.540.619
	76.416.222.088	541.086.578.726	84.540.591.150	702.043.391.964
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	734.103.709.294	-	734.103.709.294
Phải trả người bán	33.317.573.822	-	-	33.317.573.822
Chi phí phải trả	31.690.024.494	1.203.056.258	-	32.893.080.752
Các khoản phải trả khác	14.319.027.182	-	-	14.319.027.182
	79.326.625.498	735.306.765.552	-	814.633.391.050

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2016, Công ty đã mua 1.180.000 cổ phần (tương ứng 56,61% vốn cổ phần) của Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 2603000500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006, từ Tổng Công ty Mía đường I. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống đã trở thành công ty con của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Lê Huy Hùng



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2016